

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2012

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35,765,437,112	37,153,711,067	35,765,437,112	37,153,711,067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35,765,437,112	37,153,711,067	35,765,437,112	37,153,711,067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25,896,743,251	25,082,973,214	25,896,743,251	25,082,973,214
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,868,693,861	12,070,737,853	9,868,693,861	12,070,737,853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	853,989,316	553,836,184	853,989,316	553,836,184
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,448,645,233	1,821,997,661	1,448,645,233	1,821,997,661
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,403,286,678	1,821,997,661	1,403,286,678	1,821,997,661
8. Chi phí bán hàng	24		3,796,752,515	4,689,948,179	3,796,752,515	4,689,948,179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,824,596,482	4,021,677,578	3,824,596,482	4,021,677,578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		1,652,688,947	2,090,950,619	1,652,688,947	2,090,950,619
11. Thu nhập khác	31		283,354,066	392,486,457	283,354,066	392,486,457
12. Chi phí khác	32		27,500	382,179,161	27,500	382,179,161
13. Lợi nhuận khác	40		283,326,566	10,307,296	283,326,566	10,307,296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,936,015,513	2,101,257,915	1,936,015,513	2,101,257,915
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	398,049,751	452,428,646	398,049,751	452,428,646
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,537,965,762	1,648,829,269	1,537,965,762	1,648,829,269
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		189	197	189	197
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			-	-	-	-

Đà Lạt, ngày 25 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu



Lê Nam Đồng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Dung



Nguyễn An Thái